SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Lai châu; 04/07/2022 08:42:39

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1010 /QĐ-UBND	*Thành phố Lai Châu, ngày 04 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 17 dự án thuộc các huyện Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu;

Căn cứ Công văn số 624/TCKH ngày 18/8/2021 của phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Lai Châu về việc kết quả thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 478/TTr-TNMT ngày 30/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền dự toán kinh phí tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án bổ sung là: **7.090.761 đồng**.

(Bằng chữ: Bảy triệu không trăm chín mươi nghìn bảy trăm sáu mươi mốt đồng).

Trong đó:

- Tổng dự toán kinh phí:	**7.090.761 đồng**
+ Kinh phí cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chi cho công tác tổ chức thực hiện công tác bồi thường, tái định cư của dự án:	4.862.741 đồng
+ 10% Kinh phí chuyển vào Tài khoản của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố mở tại Kho bạc Nhà nước để chi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp thẩm định phương án, phê duyệt phương án và các công tác khác có liên quan:	1.114.009 đồng

+ 4% Kinh phí chuyển vào Tài khoản của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thẩm định giá đất cụ thể:	445.604 đồng
+ 4% Kinh phí chuyển vào Tài khoản của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố mở tại Kho bạc Nhà nước để chi cho công tác xác định giá đất cụ thể:	445.604 đồng
+ 2% Kinh phí chuyển vào Tài khoản của phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án:	222.802 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường:

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND - UBND thành phố; Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Lai Châu); Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thàng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các tổ chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Đỗ Văn Xiêng

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 1010 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND thành phố)

TT	Nội dung	Tổng kinh phí toàn bộ dự án	Trong đó:		Ghi chú
			Đã được phê duyệt	Kinh phí thẩm định bổ sung	
	Tổng cộng (I+II)	**415.746.420**	**408.655.659**	**7.090.761**	
I	**Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (1+2+3)**	**132.942.988**	**125.852.227**	**7.090.761**	
1	Trung tâm PTQĐ thành phố tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư *(bao gồm cả chi phí tư vấn đo đạc địa chính)*	82.111.290	77.248.549	4.862.741	
2	Chi phí Tư vấn xác định giá đất cụ thể	29.291.541	29.291.541		
3	Chi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các cơ quan đơn vị liên quan *(a+b+c+d)*	21.540.157	19.312.137	2.228.020	
a	*10% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước để chi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp thực hiện công tác thẩm định phương án, phê duyệt phương án và các công việc khác có liên quan.*	*10.770.078*	*9.656.069*	*1.114.009*	
b	*4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để thực hiện thẩm định giá đất cụ thể;*	*4.308.031*	*3.862.427*	*445.604*	
c	*4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Sở Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để chi cho công tác xác định giá đất cụ thể.*	*4.308.031*	*3.862.427*	*445.604*	

TT	Nội dung	Tổng kinh phí toàn bộ dự án	Trong đó:		Ghi chú
			Đã được phê duyệt	Kinh phí thẩm định bổ sung	
d	*2% kinh phí chuyển tài khoản của Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư;*	*2.154.016*	*1.931.214*	*222.802*	
II	**Chi phí dự phòng cưỡng chế**	**282.803.432**	**282.803.432**		

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Bồi thường, hỗ trợ dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số 1010 QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Giá trị trình thẩm định của TTPTQĐ							Giá trị thẩm định							Ghi chú
			Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán	Trong đó:		Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán	Trong đó:		
								Đã phê duyệt	Bổ sung						Đã phê duyệt	Bổ sung	
A	**DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN (I+II+III)**						**469.462.103**	**408.655.659**	**60.806.444**					**415.746.420**	**408.655.659**	**7.090.761**	
I	***Kinh phí cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chi cho công tác tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (1+2)***						***165.118.514***	***106.540.090***	***58.578.424***					***111.402.831***	***106.540.090***	***4.862.741***	
1	Kinh phí cho TTPT quỹ đất thành phố thực hiện các nhiệm vụ tổ chức bồi thường, hỗ trợ tái định cư *(Đã được phê duyệt tại Quyết định số 536 QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND thành phố Lai Châu là: 77.248.549 đồng)* bao gồm cả chi phí tư vấn đo đạc địa chính						135.826.973	77.248.549	58.578.424					82.111.290	77.248.549	4.862.741	
2	Chi phí Tư vấn xác định giá đất cụ thể *(Đã được phê duyệt tại Quyết định số 284 QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND thành phố Lai Châu)*						29.291.541	29.291.541						29.291.541	29.291.541		
II	***Chi thẩm định cho các cơ quan liên quan (Đã được phê duyệt tại Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND thành phố Lai Châu là: 19.312.137 đồng)***						***21.540.157***	***19.312.137***	***2.228.020***					***21.540.157***	***19.312.137***	***2.228.020***	
III	***Dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất (Đã được phê duyệt tại Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND thành phố Lai Châu là: 282.803.432 đồng)***						***282.803.432***	***282.803.432***						***282.803.432***	***282.803.432***		
B	**CHI TIẾT DỰ TOÁN (I++II)**						**469.462.103**							**415.746.420**			
I	**KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN (1+2+3+4+5+6+7)**						**186.658.671**							**132.942.988**			
1	***Chi tuyên truyền, thông báo quyết định thu hồi đất và các chế độ chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư***						**1.400.000**							**1.400.000**			
	Chi cho nhân công không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (Tổ trưởng, thuê nhân công tổ dân phố) để thực hiện tuyên truyền, thông báo quyết định thu hồi đất và các chế độ chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Người	2	7		100.000	1.400.000			2	7		100.000	1.400.000			

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Giá trị trình thẩm định của TTPTQD							Giá trị thẩm định							Ghi chú
			Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán	Trong đó:		Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán	Trong đó:		
								Đã phê duyệt	Bổ sung						Đã phê duyệt	Bổ sung	
2	***Chi kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại gồm (a+b+c)***						***63.503.373***							***55.101.116***			
a	- Chi tiền thù lao cho Tổ trưởng, nhân công tổ dân phố tham gia vào dự án	Người	2	10		100.000	2.000.000			2	10		100.000	2.000.000			
b	- Chi tiền làm thêm giờ cho công chức, viên chức, người lao động: (Không quá 200h/năm) Lương Bq giờ: (27,77+0,5+4,5)*1.490.000 đồng/ 22 ngày/8 giờ/9 người*200% = 61.650 đồng.	Người/Ngày/Giờ	3	8	8	61.650	11.836.800			3	3	6	61.651	3.329.154			
c	- Chi trích đo địa chính khu đất phục vụ công tác bồi thường và cắm mốc giải phóng mặt bằng xây dựng công trình *(Đã Phê duyệt thiết kế kỹ thuật dự toán tại QĐ số 34 QĐ-BQLDA ngày 31 01 2018 là 57.569.336 đồng)*						49.666.573							49.771.962			*Có dự toán thẩm định kèm theo*
3	***Chi cho công tác định giá đất***						***29.291.541***							***29.291.541***			
	Chi phí định giá đất cụ thể *(Đã được phê duyệt tại Quyết định số 284 QĐ-UBND ngày 10/4/2020)*						29.291.541							29.291.541			
4	***Chi lập, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán các chỉ tiêu bồi thường đến khâu phê duyệt phương án bồi thường, thông báo công khai phương án bồi thường (a+b)***						***25.673.600***							***4.729.154***			
a	- Chi tiền làm thêm giờ cho công chức, viên chức, người lao động: (Không quá 200h/năm. Lương Bq giờ: (27,77+0,5+4,5)*1.490.000 đồng/ 22 ngày/8 giờ/9 người*200% = 61.650 đồng).	Người/ Ngày/Giờ	6	8	8	61.650	23.673.600			3	3	6	61.651	3.329.154			
b	- Thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư (Chi cho nhân công tổ dân phố tham gia vào dự án)						2.000.000			2	7		100.000	1.400.000			
5	***Chi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (a+b+c+d)***						***21.540.157***							***21.540.157***			
a	10% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước để chi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp thực hiện công tác thẩm định phương án, phê duyệt phương án và các công việc khác có liên quan.	Đồng					10.770.078							10.770.078			

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Giá trị trình thẩm định của TTPTQD							Giá trị thẩm định							Ghi chú
			Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán	Trong đó:		Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán	Trong đó:		
								Đã phê duyệt	Bổ sung						Đã phê duyệt	Bổ sung	
	10% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước để chi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp thực hiện công tác thẩm định phương án, phê duyệt phương án và các công việc khác có liên quan. *(Đã được phê duyệt tại Quyết định số 536 QĐ-UBND ngày 30/01/2018)*	Đồng					*9.656.069*							*9.656.069*			
b	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để thực hiện thẩm định giá đất cụ thể;	Đồng					4.308.031							4.308.031			
	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để thực hiện thẩm định giá đất cụ thể; *(Đã được phê duyệt tại Quyết định số 536 QĐ-UBND ngày 30/01/2018)*	Đồng					*3.862.427*							*3.862.427*			
c	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Sở Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để chi cho công tác xác định giá đất cụ thể.	*Đồng*					*4.308.031*							*4.308.031*			
	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Sở Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để chi cho công tác xác định giá đất cụ thể *(Đã được phê duyệt tại Quyết định số 536 QĐ-UBND ngày 30 01 2018)*	Đồng					*3.862.427*							*3.862.427*			
d	2% kinh phí chuyển tài khoản của Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư;	Đồng					2.154.016							2.154.016			
	2% kinh phí chuyển tài khoản của Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư *(Đã được phê duyệt tại Quyết định số 536 QĐ-UBND ngày 30/01/2018)*	Đồng					*1.931.214*							*1.931.214*			
6	***Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm và xăng xe (a+b+c)***						***45.250.000***							***20.881.020***			
a	- Chi văn phòng phẩm giấy, bút, CCDC, thiết bị văn phòng						12.650.000							8.010.000			
b	- Chi mực máy phô tô, máy in, bảo hành, bảo trì máy tính, máy in						14.600.000							6.600.000			
c	- Chi xăng xe cho công chức, viên chức	Người	9		4	500.000	18.000.000			6	21	3	16.590	6.271.020			
7	***Các khoản chi khác liên quan trực tiếp tới công tác bồi thường GPMB***																

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Giá trị trình thẩm định của TTPTQĐ							Giá trị thẩm định							Ghi chú
			Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán	Trong đó:		Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán	Trong đó:		
								Đã phê duyệt	Bổ sung						Đã phê duyệt	Bổ sung	
II	*Dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất (Đã được phê duyệt tại Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 30/01/2018)*						*282.803.432*							*282.803.432*			

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG DỰ TOÁN ĐO ĐẠC VÀ CẮM MỐC GPMB

Công trình: Đo đạc bản đồ khu đất phục vụ công tác đền bù và cắm mốc giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu

Tại địa bàn xã San Thàng - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 1010 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức KK	KL	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (25-20%)	CPTT+CPC	CPKS (4-2%)	CP KTNT (4-3%)	Thuế VAT	Giá trị sản phẩm (đồng)
					Đơn giá	Thành tiền						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5*6*	*8=7*%*	*9=7+8*	*10=7*%*	*11=9*%*	*12=(9+..+11)*10%*	*13=9+..+12*
A	**ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỈ LỆ 1:2000**											
-	Ngoại nghiệp	ha	3	4,09	944.560	3.863.249	965.812	4.829.061	154.530		498.359	5.481.950
-	Nội nghiệp	ha	3	4,09	292.414	1.195.973	239.195	1.435.168	23.919		145.909	1.604.996
	Tổng				***1.236.974***	***5.059.222***	***1.205.007***	***6.264.229***	***178.449***		***644.268***	***7.086.946***
B.	**Thành lập lưới địa chính cấp II**											
-	Ngoại nghiệp	điểm	3	2	5.318.675	10.637.350	2.659.338	13.296.688	425.494		1.372.218	15.094.400
-	Nội nghiệp	điểm	3	2	359.847	719.694	143.939	863.633	14.394		87.803	965.830
	Tổng				***5.678.522***	***11.357.044***	***2.803.277***	***14.160.321***	***439.888***		***1.460.021***	***16.060.230***
C.	**CẮM CỌC GPMB BẰNG BÊ TÔNG (10X10X70CM)**											
CK.04403	Cắm mốc chỉ giới GPMB, cấp địa hình III	Mốc	III	30	736.682	22.100.460		22.100.460			2.210.046	24.310.506
D.	**IN BẢN ĐỒ** (Xin giao đất)	tờ		7	150.000	1.050.000		1.050.000			105.000	1.155.000
E.	**TỔNG CỘNG: E= A +B +C+D**					**39.566.726**	**4.008.284**	**43.575.010**	**618.337**		**4.419.335**	**48.612.682**

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG DỰ TOÁN CHI PHÍ KIỂM TRA NGHIỆM THU

Công trình: Đo đạc bản đồ khu đất phục vụ công tác đền bù và cắm mốc giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu

Tại địa bàn xã San Thàng - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 1010 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức KK	KL	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (25-20%)	CPTT+CPC	CP KTNT (4-3%)	Thuế VAT	Giá trị sản phẩm (đồng)
					Đơn giá	Thành tiền					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5*6*	*8=7*%*	*9=7+8*	*11=9*%*	*12=(9+..+11)*10%*	*13=9+..+12*
A	**ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỈ LỆ 1:2000**										
-	Ngoại nghiệp	ha	3	8,59	944.560	8.113.770	2.028.443	10.142.213	405.689	40.569	446.258
-	Nội nghiệp	ha	3	8,59	292.414	2.511.836	502.367	3.014.203	90.426	9.043	99.469
	Tổng				***1.236.974***	***10.625.607***	***2.530.810***	***13.156.417***	***496.115***	***49.612***	***545.727***
B.	**Thành lập lưới địa chính cấp II**										
-	Ngoại nghiệp	điểm	3	2	5.318.675	10.637.350	2.659.338	13.296.688	531.868	53.187	585.055
-	Nội nghiệp	điểm	3	2	359.847	719.694	143.939	863.633	25.909	2.591	28.500
	Tổng				***5.678.522***	***11.357.044***	***2.803.277***	***14.160.321***	***557.777***	***55.778***	***613.555***
C.	**TỔNG CỘNG: C= A +B**					**21.982.651**	**5.334.087**	**27.316.738**	**1.053.892**	**105.389**	**1.159.280**